TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 180/2019/DS-PT
Ngày: 08 - 7 - 2019
V/v:Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Tiến Dũng**

Các Thẩm phán: Ông **Vũ Toàn Giang**

Bà **Trần Thị Liên Anh**

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Đinh Thị TH. Hương** - Thẩm tra viên Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:*** Bà **Trần Thị Ngoan** - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 08 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2018/TLPT-DS ngày 08 tháng 02 năm 2018 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2017 của Toà án nhân dân quận T.H., thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 131/2019/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **T.T.TH.**, sinh năm 1963. (Vắng mặt)

Ông **H.V.Q.**, sinh năm 1965. (Có mặt)

Trú tại: Số 158 T.V., phường T.B., quận B.Đ., thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà TH.là: Ông **H.V.Q.**, sinh năm 1965. Số 158 T.V., phường T.B., quận B.Đ., thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà TH.: Luật sư **B.T.H.G.** và **T.V.H.**. Công ty luật TNHH Bùi Gia và cộng sự. Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.(Có mặt)

Bị đơn: Bà **V.T.K.N,** sinh năm 1958. (Có mặt)

Hộ khẩu thường trú: P.6BA7 tập thể Thủ Lệ II-phường N.K., quận B.Đ., thành phố Hà Nội.

Tạm trú: Thôn Đ., xã N.H., huyện Đ.A., thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà V.T.K.N:

1. Luật sư **N.H.B.**, Công ty Luật TNHH số 9. Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (Có mặt)

2. Luật sư **V.V.T.**, Công ty luật hợp danh INCIP. Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà **T.T.H.**, sinh năm 1952. (Vắng mặt)

HKTT: số 45 tổ 6 phường K.T., quận Đ.Đ., thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Số 8, phố V.T.V., phường K.M., quận T.X., thành phố Hà Nội.

Hiện đang cải tạo tại Trại giam T.X., thành phố Hà Nội.

Do có kháng cáo của nguyên đơn là bà T.T.TH., ông H.V.Q., bị đơn là bà V.T.K.N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

+ Trong đơn khởi kiện các ngày 4 tháng 3 năm 2011, ngày 23 tháng 3 năm 2011 và ngày 31 tháng 05 năm 2011 của các nguyên đơn là bà T.T.TH., ông H.V.Q. (chồng bà T.T.TH.) và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Ngày 05/7/2010, bà T.T.TH. có cho bà V.T.K.N vay số tiền 6.000.000.000 đồng với lý do bà N.mua nhà, hẹn 10 ngày sau trả. Bà N.đã nhận đủ 6 tỷ đồng, giấy vay tiền do người khác viết mà chỉ có bà N.ký nhận tiền (gọi là giấy vay tiền số 1). Sau khi thấy ở giấy vay tiền không phải do bà N.viết mà chỉ có bà N.ký. Nguyên đơn đã yêu cầu bà N.viết lại giấy vay tiền cho nguyên đơn vẫn với nội dung trên (gọi là giấy vay tiền thứ hai), ngoài ra giấy vay tiền thứ hai còn thể hiện với các nội dung "Ngày 28/7/2010, bà TH.nhận 1 tỷ đồng từ bà N., ngày 26/8/2010 bà N.nhận lại 1 tỷ đồng từ bà TH.. Ngày 27/8/2010 chị N. đã tất toán hết khoản vay ngày 05/7/2010. Tôi đã trả lại toàn bộ giấy tờ nêu trên – bà T.T.TH. ký xác nhận; Ngày 16/9/2010 tôi đã nhận tiền của chị T.T.H. tại NH SHB và đã thanh toán trả bà TH.600.000.000 đồng (sáu tỷ đồng từ bà H.) - bà V.T.K.N ký nhận" nhưng do bà N.không có tiền và bà TH.chưa nhận được số tiền này nên đã viết giấy vay tiền thứ 3 với nội dung xác nhận lại khoản vay 6 tỷ đồng ngày 5/7/2010 và có ghi "ngày 16/9/2010, tôi trả cho chị T.T.TH. số tiền 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng) từ chị H. tại NH SHB (giấy lĩnh tiền mặt ngày 16/9/2010, khoản vay này tôi đã thanh toán cho chị TH. xong - bà V.T.K.N ký xác nhận; khoản thanh toán ngày 27/8/2010 bản chính là chưa có tiền thanh toán cho bà TH.nên không có giá trị nhưng chị TH. vẫn ghi là đã thanh toán

xong cho tôi là N. - bà N.ký xác nhận"– tạm gọi là giấy vay tiền thứ 3. Nguyên đơn trình bày cả 3 giấy vay tiền này thực chất chỉ là thể hiện một khoản vay duy nhất là 6 tỷ đồng. Tuy nhiên, giấy vay tiền thứ 2 là bản viết tay, giấy vay tiền thứ 3 (phần đầu là photo, phần sau ghi bằng bút mực) thì nguyên đơn giữ, còn giấy vay tiền thứ nhất (tài liệu khởi kiện) thì nguyên đơn chỉ giữ bản photo, không có bản viết tay nộp cho Tòa án. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền nợ gốc 6 tỷ đồng và số tiền lãi theo qui định của pháp luật.

+ Tại bản tự khai ngày 22/8/2011 và các lời khai bị đơn – bà V.T.K.N trình bày: Bà và vợ chồng ông H.V.Q., bà T.T.TH. và bà T.T.H. là bạn làm ăn kinh doanh với nhau. Ngày 05/07/2010, bà T.T.H. điện thoại hỏi bà là đang cần khoản tiền 6 tỷ đồng để mua nhà. Do không có tiền nên bà N.đã điện thoại cho ông H.V.Q. hỏi vay số tiền 6 tỷ đồng sau đó cho bà H. vay lại. Tại Ngân hàng SHB số 14 Nguyễn Biểu, có mặt bà TH., ông Q., bà H., bà T., bà TH.ông Q. đã rút 6 tỷ đồng cho bà N.vay. Tại đây, bà TH.đã giao tiền cho bà T., bà N.nhờ bà T. viết hộ giấy vay tiền cho bà. Bà N.đã nhận đủ 6 tỷ đồng và bà H. cũng nhận đủ 6 tỷ đồng để nộp vào tài khoản của Công ty cổ phần sơn Châu Á tại Techcombank theo đúng nội dung giấy vay tiền do ông Q. nộp theo đơn khởi kiện. Tại mặt sau của giấy biên nhận này, bà T.T.H. viết "tôi có giao cho bà N.và bà TH.hợp đồng góp vốn, thông báo và thư yêu cầu xác nhận số dư và một hợp đồng ủy quyền của Công ty và bà N.. Theo cam kết trong giấy vay tiền là sau 10 ngày bà N.sẽ phải trả lại số tiền 6 tỷ đồng cho bà TH.nhưng vì bà T.T.H. chưa trả tiền cho bà N. nên bà N.xin ra hạn trả nợ với vợ chồng bà TH., ông Q.. Sau 10 ngày, tức là 15/7/2010, bà N.xin gia hạn trả nợ và trả tiền lãi 240.000.000 đồng cho vợ chồng bà TH.nhưng không có giấy biên nhận. Vợ chồng bà TH.đồng ý cho gia hạn nhưng vẫn phải trả đủ tiền lãi hàng tháng. Sau đó 10 ngày tiếp theo bà TH.lại nhận của bà N.240.000.000 đồng. Ngày 28/7/2010, bà H. trả bà N.1 tỷ đồng và bà chuyển ngay vào tài khoản của bà TH.số tiền này nên Bà TH.đã xác nhận trong giấy vay nợ theo đơn khởi kiện là "tôi có nhận của chị N. 1 tỷ đồng vào tài khoản của tôi tại Ngân hàng Techcombank".

Sau đó, vợ chồng ông Q., bà TH.đã tự thực hiện giao dịch thẳng với bà H. cho bà H. vay số tiền 6,5 tỷ đồng. Bà H. sẽ chuyển nhượng cho vợ chồng bà TH.2 căn nhà của bà H.. Khi nhận được tiền, ngày 27/8/2010, bà H. trả lại cho tôi 6 tỷ đồng theo giấy biên nhận 6 tỷ đồng mà trong giấy vay tiền ngày 5/7/2010, tại Ngân hàng và bà N.đã trả cho vợ chồng bà TH.số tiền 6 tỷ đồng đã vay. Lúc đó, bà TH.xác nhận trong giấy vay tiền "Chị N. đã tất toán hết khoản vay ngày 5/7/2010, tôi đã nhận lại

toàn bộ giấy tờ nêu trên". Như vậy, khoản vay ngày 5/7/2010 giữa bà N.và bà TH.đã thanh toán xong không còn vướng mắc gì.

Ngày 28/8/2010, vợ chồng ông Q., bà TH.đến nhà bà đề nghị bà viết lại giấy vay tiền ngày 5/7/2010 bằng chữ của bà với đúng toàn bộ nội dung nêu trên và 3 người đã cùng ký lại. Ngay sau đó, ông Q. nói giấy vay tiền ngày 5/7/2010 do bà T. viết không còn giá trị nên mang ra cửa đốt.

Khi vợ chồng bà TH.thấy giao dịch với bà H. không thành vì bà H. bị bắt nên đã nhờ bà N.xác nhận làm chứng cho việc bà H. nhận 6,5 tỷ đồng để đặt cọc mua nhà. Bà N.đồng ý và xác nhận trong giấy vay tiền ngày 5/7/2010 là "tôi đã nhận tiền của bà T.T.H. tại Ngân hàng SHB và đã thanh toán trả bà T.T.TH. số tiền 6 tỷ đồng". Việc xác nhận này có chữ ký của bà H., bà TH.. Nhưng ông Q. lại thấy bà TH.đã nhận thừa của bà số tiền 1 tỷ đồng nên đã nhờ tôi viết vào đó "là đã nhận lại 1 tỷ đồng" (thực chất số tiền này là tiền lãi).

Ngày 17/9/2010, Ông Q. nói với bà N.xin 1 bản photo để làm chứng khi xảy ra tranh chấp với bà T.T.H. và bà N.đồng ý. Sau đó, ông Q. nói xin lại bản gốc giấy vay tiền ngày 5/7/2010 do bà N.viết vì khoản vay 6 tỷ đồng này đã được tất toán xong nên chẳng còn giá trị về mặt pháp lý. Nhưng do cẩn thận nên bà N.đã photo lại 1 bản và giao cho ông Q.. Ông Q. ký nhận vào hồi 7h30 ngày 17/9/2010 (hiện bà chỉ có bản photo).

Như vậy, bà N.và vợ chồng ông Q., bà TH.đã thanh toán xong khoản nợ 6 tỷ đồng nên bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Bà T.T.H. trình bày: Bà không có mối quan hệ quen biết với vợ chồng ông Q., bà TH.. Vào khoảng tháng 7/2010, bà có nhu cầu vay tiền nên đã hỏi vay bà N.. Bà N.nói không có tiền nhưng sẽ hỏi vay hộ cho bà H.. Bà N.đã hỏi vay của chị T. khoản tiền 6 tỷ đồng cho tôi. Tại ngân hàng Techombank Trần Hưng Đạo, lúc đó tôi thấy vợ chồng bà TH.nhưng chúng tôi không giao dịch gì với nhau. Lúc này chị T. đã chuyển số tiền 6 tỷ đồng vào tài khoản của công ty tôi. Do vậy, tôi đã viết xác nhận trong giấy vay tiền ngày 5/7/2010 dòng chữ "đã nhận số tiền 6 tỷ đồng từ chị P.T.T.nộp vào tài khoản của Công ty"còn những nội dung phía trên của giấy này tôi không được biết, mọi người viết những gì. Còn nội dung phía sau giấy vay tiền, bà viết "giao cho chị N. hợp đồng đóng góp vốn, thông báo và thư yêu cầu xác nhận số dư và một hợp đồng ủy quyền của công ty và bà N.(bản gốc)" là do bà N.yêu cầu bà H. đưa cho bà N.để làm tin không liên quan đến khoản vay 6 tỷ đồng mà bà H. vay của chị T.. Bà H. khẳng định khoản tiền 6 tỷ đồng bà vay của chị T. không liên quan đến khoản vay

6 tỷ đồng của ông Q., bà TH.. Bà H. hiện đang chấp hành án nên đề nghị được vắng mặt tại quá trình tố tụng của Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 12/10/2017 của Tòa án nhân dân quận T.H., thành phố Hà Nội đã quyết định:

Xử: 1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà T.T.TH. và ông H.V.Q. trong yêu cầu khởi kiện khoản nợ gốc đối với bà V.T.K.N số tiền là 6.000.000.000 đồng, buộc bà V.T.K.N phải trả cho bà T.T.TH. và ông H.V.Q. số tiền nợ gốc là 3 tỷ đồng (ba tỷ đồng, cụ thể mỗi người là 1.500.000.000 đồng). Buộc bà V.T.K.N phải trả cho ông H.V.Q. số tiền lãi là 998.630.000 đồng (chín trăm chín tám triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng).

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà T.T.TH. và ông H.V.Q. trong yêu cầu khởi kiện khoản nợ gốc đối với bà V.T.K.N số tiền là 6.000.000.000 đồng, phần bị bác là 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng).

Đối với bà T.T.H. không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến vụ án nên không xét.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo, thi hành án của các đương sự.

Không đồng ý với quyết định của bản án dân sự, ngày 23/10/2017, bà V.T.K.N kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận T.H. và đề nghị hủy toàn bộ bản án, lý do:

- Không đồng ý trả nợ bà TH.ông Q. vì đã trả hết nợ rồi.

- Về tố tụng:

+ Trước và trong khi Tòa án T.H. thụ lý vụ án, bà không sinh sống tại quận T.H., Tòa án T.H. thụ lý giải quyết không đúng thẩm quyền.

+ Việc Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng cho bà không đúng địa chỉ, không tống đạt các văn bản tố tụng cho người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

+ Tòa án T.H. không nhận đơn yêu cầu thay đổi thẩm phán và chánh án TAND quận T.H. giao việc xem xét giải quyết khiếu nại cho hội đồng xét xử xem xét, giải quyết là trái qui định của pháp luật.

Ngày 20/10/2017 bà T.T.TH. và ông H.V.Q. có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận T.H. và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc bà V.T.K.N phải trả số tiền vay của ông, bà là 6.000.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn kể từ ngày 16/7/2010.

Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự không cung cấp các tài liệu chứng cứ

khác. Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Nguyên đơn và bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa TH.ận giải quyết vụ kiện. Ông Q. xác định trong số tiền 6 tỷ đồng là tài sản chung của ông và bà TH.mỗi người ½, ông nhất trí cách tính lãi tại Tòa án sơ thẩm: số tiền của ông tính lãi từ ngày 16/7/2010, còn của bà TH.kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T.T.TH. đề nghị: Sửa bản án dân sự sơ thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà TH.và ông Q..

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà V.T.K.N đề nghị: Xác định bà N.vay của ông Q., bà TH.06 tỷ đồng ngày 05/7/2010, bà N.đã trả nợ cho bà TH., ông Q. toàn bộ số nợ 06 tỷ đồng vào ngày 27/8/2010, bà N.đã trả lãi 480.000.000 đồng. Về tố tụng, Tòa án nhân dân quận T.H. có sai phạm về tố tụng và luôn luôn cản trở bà N.thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N.tại Tòa án nhân dân quận T.H.. Đề nghị Hội đồng xét xử Hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận T.H. để xét xử lại, làm rõ về nội dung bà N.đã trả bà TH., ông Q. số tiền đã vay 06 tỷ đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký Toà án và các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Đối với kháng cáo của bà N., thấy rằng Tòa án nhân dân quận T.H. thụ lý vụ án là có căn cứ. Từ 13/9/2016, bà N.có đơn cho rằng không ở quận T.H. nhưng qua xác minh thì không có căn cứ chứng minh hiện bà N.sinh sống tại đâu. Do đó, căn cứ vào Điều 39 khoản 3 bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì Tòa án nhân dân quận T.H. giải quyết là đúng quy định của pháp luật. Do bà N.không có nơi ở ổn định nên Tòa án sơ thẩm đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bà N.. Tại phiên tòa sơ thẩm bà N.và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà cũng biết và tham gia phiên tòa nên không ảnh hưởng đến quyền lợi của bà. Về nội dung kháng cáo: Tòa án T.H. không nhận đơn yêu cầu thay đổi thẩm phán và chánh án Tòa án T.H. giao việc xem xét giải quyết khiếu nại cho hội đồng xét xử xem xét, giải quyết là trái qui định của pháp luật, nhận thấy: Ngày 31/8/2017, Tòa án quyết định hoãn phiên tòa đến 8h30 ngày 22/9/2017. Ngày 21/9/2017, bà N.gửi đơn yêu cầu thay đổi thẩm phán qua đường dịch vụ chuyển phát nhanh. Đến 9h20 ngày 22/9/2017, đơn của bà N.đến Tòa án T.H.. Lúc đó phiên tòa đang xét xử và được chuyển cho Hội đồng xét xử. Do đó đơn của bà N.do Hội đồng xét xử quyết định là đúng qui định của pháp luật.

Đối với kháng cáo của bà TH., ông Q. buộc bà N.trả 6 tỷ đồng và lãi quá hạn kể từ ngày 16/7/2010 và kháng cáo của bà N.không nhất trí với bản án sơ thẩm vì đã trả 6 tỷ đồng rồi. Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ có cơ sở xác định bà N.đã trả bà TH.06 tỷ đồng đã vay. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án số 07 ngày 12/10/2017 của Tòa án nhân dân quận T.H., theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ kiện, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Các đương sự nộp đơn kháng cáo và tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm trong thời hạn quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[2] *Về nội dung*:

1. Xét nội dung kháng cáo của bà N.: Tòa án nhân dân quận T.H. thụ lý vụ án không đúng thẩm quyền do bà N.không sinh sống tại quận T.H., nhận thấy:

Tại thời điểm khởi kiện, bà TH., ông Q. xuất trình giấy xác nhận ngày 23/3/2011 của công an phường Bưởi thể hiện bà N.có địa chỉ tại 319 Thụy Khuê, phường Bưởi, T.H., Hà Nội.

Sau khi Tòa án thụ lý giải quyết, ngày 13/9/2016, bà N.mới có đơn với nội dung Tòa án nhân dân quận T.H. giải quyết vụ án không đúng thẩm quyền.

Xác minh tại công an quận B.Đ. thể hiện: từ năm 1986 bà N.có HKTT tại khối 7C, tổ 59 TT nhà máy ô tô 1/5 huyện Đ.A.. Ngày 27/8/2010 chuyển về p6B A7 TT Thủ Lệ 2, phường N.K., B.Đ..

Tại biên bản xác minh tại công an phường N.K. ngày 15/9/2016: Bà N.có đăng kí HKTT tại p6B A7 TT Thủ Lệ 2, phường N.K., B.Đ. từ năm 2010. Thực tế có ăn ở tịa địa chỉ trên từ tháng 11/2006 đến tháng 9/2015 thì chuyển đi nơi khác.

Xác minh tại công an xã N.H. ngày 20/9/2016: Bà N.có khai báo tạm trú tại nhà anh trai là Vũ Văn Cương tại địa chỉ số 9 ngõ 9A Thôn Đ., N.H., Đ.A. nhưng thỉnh thoảng qua lại, không ăn ở thường xuyên, đi về thất thường.

Xác minh tại công an phường Bưởi, T.H. thì ở địa chỉ 319 Thụy Khuê, phường Bưởi, T.H. hiện tại có chồng bà N.là ông Lê Kiên Tĩnh ở còn bà N.hiện tại ở đâu không xác định được.

Tại các lời khai tại cơ quan điều tra, bà N.đều khai có địa chỉ tại 319 Thụy Khuê, phường Bưởi, T.H.. Tại bản tự khai gửi Tòa án T.H., bà N.cũng khai có địa chỉ 319 Thụy Khuê, phường Bưởi, T.H..

Như vậy thấy rằng Tòa án nhân dân quận T.H. thụ lý vụ án là có căn cứ. Từ ngày 13/9/2016, bà N.có đơn cho rằng bà không ở quận T.H. nhưng qua xác minh thì không có căn cứ chứng minh hiện bà N.đang sinh sống tại đâu. Do đó căn cứ điều 39 khoản 3 bộ luật tố tụng dan sự 2015 thì Tòa án nhân dân quận T.H. giải quyết vụ án là đúng qui định của pháp luật.

Về nội dung kháng cáo: Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng cho bà không đúng địa chỉ, không tống đạt các văn bản tố tụng cho người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Thấy rằng, do bà N.không có nơi ở ổn định, Tòa án sơ thẩm không thể tống đạt, thông báo văn bản tố tụng trực tiếp cho bà N.nên đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bà N.là đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm bà N.và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà cũng biết và tham gia phiên tòa nên không ảnh hưởng đến quyền lợi của bà.

Về nội dung kháng cáo: Tòa án T.H. không nhận đơn yêu cầu thay đổi thẩm phán và chánh án Tòa án T.H. giao việc xem xét giải quyết khiếu nại cho hội đồng xét xử xem xét, giải quyết là trái qui định của pháp luật, nhận thấy: Ngày 31/8/2017, Tòa án quyết định hoãn phiên tòa đến 8h30 ngày 22/9/2017. Ngày 21/9/2017, bà N.gửi đơn yêu cầu thay đổi thẩm phán qua đường dịch vụ chuyển phát nhanh. Đến 9h20 ngày 22/9/2017, đơn của bà N.đến Tòa án T.H.. Lúc đó phiên tòa đang xét xử và được chuyển cho Hội đồng xét xử. Khoản 2 điều 56 Bộ luật tố tụng dân sự qui định: Tại phiên tòa, việc thay đổi thẩm phán... do hội đồng xét xử quyết định. Do đó, đơn của bà N.do Hội đồng xét xử quyết định là đúng qui định của pháp luật.

2. Xét nội dung kháng cáo của bà TH., ông Q. buộc bà N.phải trả ông bà 6 tỷ và lãi quá hạn kể từ ngày 16/7/2010 và kháng cáo của bà N.không đồng ý trả vợ chồng ông Q. 6 tỷ vì bà đã trả rồi, nhận thấy:

Theo các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn xuất trình tại Tòa án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Ngày 05/7/2010, bà T.T.TH. có cho bà V.T.K.N vay số tiền 6.000.000.000 đồng với lý do bà N.mua nhà, hẹn 10 ngày sau trả, bà N.đã nhận đủ tiền. Giấy vay tiền do người khác viết (chị P.T.T.viết) hiện chỉ có bản photo (bút lục 01; 02), giấy vay tiền bản gốc này các đương sự thống nhất hủy bỏ (gọi là giấy vay tiền thứ nhất). Sau đó, nguyên đơn đã yêu cầu bà N.trực tiếp viết lại giấy vay tiền cho nguyên đơn vẫn với nội dung như giấy vay tiền mà các đương sự đã hủy bỏ, ngoài ra

giấy vay tiền này còn viết thêm các nội dung ở mặt sau, cụ thể: *Ngày 28/7/2010, bà TH.nhận 1 tỷ đồng từ bà N.. Ngày 26/8/2010 bà N.nhận lại 1 tỷ đồng từ bà TH.. Ngày 27/8/2010 chị N. đã tất toán hết khoản vay ngày 05/7/2010. Tôi đã trả lại toàn bộ giấy tờ nêu trên – bà T.T.TH. ký xác nhận. Ngày 16/9/2010 bà N.đã nhận tiền của chị T.T.H. tại ngân hàng SHB và đã thanh toán trả bà TH.600.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng tiền từ bà H.)* - bà V.T.K.N ký nhận. (gọi là giấy vay tiền thứ 2, bút lục 470 bản viết tay).

Tiếp theo là bản phô tô nội dung vay tiền đã được viết lại ở giấy vay tiền thứ hai nhưng không có các nội dung viết thêm ở mặt sau của nội dung Giấy vay tiền thứ hai (gọi là giấy vay tiền thứ 3, bút lục 469) nhưng mặt sau của giấy này có ghi thêm nội dung: *Ngày 16/9/2010, tôi trả chị T.T.TH. số tiền 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng) từ chị H. tại ngân hàng SHB (giấy lĩnh tiền mặt ngày 16/9/2010, khoản vay này tôi đã thanh toán cho chị TH. xong* - bà V.T.K.N ký xác nhận. Và nội dung: *Khoản thanh toán ngày 27/8/2010 bản chính là chưa có tiền thanh toán cho bà TH.nên không có giá trị nhưng chị TH. vẫn ghi là đã thanh toán xong cho tôi là N.*- bà N.ký xác nhận". Hai Giấy vay tiền này đều do bà T.T.TH. nộp cho Tòa án nhân dân quận T.H..

Như vậy, cả 3 giấy vay tiền này thực chất chỉ là thể hiện một khoản vay duy nhất là 6 tỷ đồng vào ngày 5/7/2010. Tuy nhiên giấy vay tiền thứ 2 và thứ 3 thì có ghi nội dung trả khoản vay khác nhau. Tại giấy vay tiền thứ 2 thể hiện: Ngày 27/8/2010 bà V.T.K.N đã tất toán hết khoản vay ngày 05/7/2010 và bà T.T.TH. đã trả toàn bộ giấy tờ, phía dưới bà TH.ký xác nhận. Phía dưới của dòng xác nhận của bà TH.thì lại có nội dung do bà V.T.K.N viết và ký xác nhận: Ngày 16/9/2010 tôi đã nhận tiền của chị T.T.H. tại ngân hàng SHB và đã thanh toán trả bà TH.600.000.000 đồng (sáu tỷ đồng tiền từ bà H.). Tại Giấy vay tiền thứ ba (bút lục 469) phía dưới phần nội dung photo có nội dung viết tay bằng mực xanh: Ngày 16/9/2010 tôi trả chị T.T.TH. số tiền 6.000.000.000đ (sáu tỷ đồng) từ chị H. tại NHSHB (giấy lĩnh tiền mặt 16/9/2010). Khoản vay này tôi đã thanh toán cho chị TH. xong. Ký và ghi tên V.T.K.N. Tiếp theo là nội dung: Khoản thanh toán ngày 27/8/10 bản chính là chưa có tiền thanh toán cho bà TH.nên không có giá trị nhưng chị TH. vẫn ghi là đã thanh toán xong cho tôi là N.. 16/9/10, ký và ghi tên V.T.K.N.

Như vậy, trong giấy nhận nợ thứ ba (bút lục 469) thể hiện ngày 16/9/2010 bà N.phủ nhận việc bà đã thanh toán số tiền vay sáu tỷ đồng ngày 5/7/2010 cho bà T.T.TH. vào ngày 27/8/2010, mà đã được bà TH.xác nhận tại giấy vay nợ thứ 2 (bút lục 470), đồng thời bà N.xác nhận thanh toán hết cho bà TH.vào ngày 16/9/2010.

Tuy nhiên, trong các lời khai của bà TH., ông Q. và các lời khai của bà N.cũng như các đơn trình bày, tố cáo của bà N.thì hai bên đều xác nhận ngày 16/9/2010 không có việc bà N.trả bà TH.ông Q. số tiền 6.000.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N.lại xác định đã trả ông Q. bà TH.6.000.000.000 đồng vào ngày 27/8/2010 và đã được bà TH.xác nhận. Tại Bản tự khai của bà V.T.K.N gửi Tòa án nhân dân quận T.H., thành phố Hà Nội ngày 22/8/2011 bà V.T.K.N trình bày (bút lục 32): Cùng ngày 27/8/2010, tại Ngân hàng SHB số 14 phố Nguyễn Biểu có tôi, bà T.T.H., anh Vũ Huy, và hai vợ chồng bà T.T.TH., ông H.V.Q. đã thực hiện các giao dịch sau:

- Bà T.T.TH. rút tiền trong tài khoản rồi đưa số tiền đó cho ông H.V.Q..

- Ông H.V.Q. bê tiền trả cho bà T.T.H., anh Vũ Huy số tiền 6,5 tỷ đồng theo hợp đồng đặt cọc mua bán 2 căn nhà.

- Sau khi nhận số tiền 6,5 tỷ đồng từ tay ông H.V.Q., thì bà T.T.H., anh Vũ Huy đều viết giấy biên nhận riêng với ông H.V.Q..

- Tại Ngân hàng khi bà T.T.H., anh Vũ Huy nhận số tiền 6,5 tỷ đồng từ ông H.V.Q., bà T.T.H. đã thực hiện trả ngay cho tôi số tiền 6 tỷ đồng theo giấy nhận tiền 6 tỷ đồng mà trong giấy vay tiền ngày 05/7/2010 này thể hiện bà T.T.H. đã nhận đủ số tiền 6 tỷ đồng.

- Tại Ngân hàng, tôi nhận 6 tỷ đồng xong lại trả ngay cho bà T.T.TH..

Tại bản tường trình của anh Vũ Huy gửi cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an thành phố Hà Nội ngày 21/12/2017: Về việc mẹ tôi nhờ bà N.vay tiền 6 tỷ đồng... Sau này tôi được biết bà N.vay tiền của bà TH.. Sau đó tôi được biết ông Q. bà TH.đã trả 6,5 tỷ đồng cho mẹ tôi. Mẹ tôi đã trả cho bà N.và bà N.đã trả khoản tiền này cho bà TH., ông Q.. Tôi chỉ biết qua mẹ tôi, tôi không được chứng kiến.

Theo bà TH.ngày 27/8/2010 có việc bà xác nhận cho bà N.đã trả bà 6.000.000.000 đồng vì bà N.có hứa trả nhưng sau đó bà N.không trả được nên ngày 16/9/2010 bà N.đã xác nhận là ngày 28/7/2010 chưa trả bà TH.tiền.

Theo bà N.có sự việc như vậy là do yêu cầu của ông H.V.Q. và vì bà tin tưởng ông Q., bà TH.nên bà mới viết nội dung ngày 16/9/2010 nhận tiền từ bà H. và trả cho bà TH.và nội dung ngày 27/8/2010 bà chưa có tiền thanh toán cho bà TH., còn trên thực tế bà đã trả hết cho bà TH., ông Q. vào ngày 27/8/2010 tại Ngân hàng SHB 14 Nguyễn Biểu.

Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) cho biết tính đến ngày 04/6/2019 SHB không có điểm giao dịch nào tại địa chỉ số 14 Nguyễn Biểu, B.Đ., Hà

Nội. Tại các bản trình bày, lời khai của bà N.cho rằng bà TH., ông Q. rút tiền tại ngân hàng SHB địa chỉ 14 Nguyễn Biểu, tại phiên Tòa hôm nay, bà N.lại thay đổi lời trình bày xác định ông Q. mang 6,5 tỷ đồng đến ngân hàng SHB địa chỉ 14 Nguyễn Biểu để thực hiện trả tiền cho bà H. chứ không phải bà TH., ông Q. rút tiền tại ngân hàng SHB địa chỉ 14 Nguyễn Biểu. Nội dung trình bày trên của bà N.mâu TH.ẫn và không có căn cứ. Việc bà N.trình bày ngày 27/8/2010 bà N.trả nợ cho vợ chồng ông Q., bà TH.6 tỷ đồng tại địa chỉ Ngân hàng SHB số 14 Nguyễn Biểu, B.Đ., Hà Nội là không có cơ sở.

Mặt khác, tại bản án hình sự sơ thẩm số 226/2013/HSST ngày 26/6/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội nhận định: Trường hợp bà V.T.K.N: Để vay được tiền của bà N.bị cáo H. đã cho bà N.xem hợp đồng góp vốn giả, thông báo về việc góp vốn và thư yêu cầu xác nhận số dư đều là giả,...Từ đó bà N.đã tin tưởng đứng ra vay tiền của vợ chồng ông H.V.Q. và bà T.T.TH. để cho bị cáo H. vay. Tại phiên tòa bà N.không có mặt song tại cơ quan điều tra bà N.cũng khai phù hợp bà là người đứng ra cho bị cáo H. vay số tiền 6 tỷ đồng số tiền này bà vay của ông Q., bà TH.....vì vậy trong trường hợp này xác định bà V.T.K.N là người bị hại với số tiền bị chiếm đoạt là 6 tỷ đồng. Ông H.V.Q. và bà T.T.TH. là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Về trách nhiệm dân sự:...Trường hợp bà V.T.K.N: Số tiền bị cáo H. chiếm đoạt của bà N.là 06 tỷ đồng đã trả 01 tỷ đồng. Buộc bị cáo H. và Huy phải liên đới bồi thường cho bà V.T.K.N số tiền 5.000.000.000 đồng. Chia kỷ phần mỗi bị cáo phải bồi thường là 2.500.000.000 đồng và đã quyết định: Buộc bị cáo T.T.H. và Vũ Huy phải liên đới bồi thường cho các tổ chức và người bị hại, cụ thể:.... Bồi thường cho bà V.T.K.N số tiền 5.000.000.000 đồng. Chia kỷ phần mỗi bị cáo phải bồi thường ½ là 2.500.000.000 đồng. Tách phần liên quan đến khoản vay của bà V.T.K.N đối với vợ chồng ông H.V.Q. và bà T.T.TH. để giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi các bên có yêu cầu. Bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị về nội dung trên.

Như vậy, từ các căn cứ trên xác định việc bà N.khai ngày 27/8/2010 tại ngân hàng SHB 14 Nguyễn Biểu ông Q., bà TH.trả tiền đặt cọc nhà cho bà H. 6,5 tỷ, bà H. trả bà N.6 tỷ và bà N.trực tiếp trả bà TH., ông Q. 6 tỷ đồng là không có căn cứ. Nếu như bà N.khai thì bà H. không còn nợ bà N.số tiền 6 tỷ nữa, nhưng quyết định của bản án hình sự đã có hiệu lực pháp luật về phần trách nhiệm dân sự lại buộc bà H. và anh Huy phải có trách nhiệm trả bà N.số tiền trên. Do vậy, kháng cáo của bà N.không có căn cứ.

Đối với việc bị đơn trình bày đã trả lãi cho bà T.T.TH. và ông H.V.Q. số tiền 1.000.000.000 đồng được thể hiện trên giấy vay nợ là "ngày 28/7/2010, tôi có nhận của chị N. 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) vào tài khoản của tôi ở ngân hàng Techcombank" bà TH.ký xác nhận. "Ngày 26 /8/2010 tôi đã nhận lại 1 tỷ đồng của chị TH. mà tôi đã chuyển vào tài khoản của chị TH. tại Techcombank" bà N.ký xác nhận. Bà TH.và ông Q. không thừa nhận đây là khoản trả lãi mà là việc trả gốc một tỷ, sau đó bà N.đã lấy lại 1 tỷ đồng này. Như vậy, khoản tiền 1 tỷ đồng này bà N.đã lấy lại, nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của bà N.đây là khoản tiền lãi đã trả cho bà T.T.TH. và ông H.V.Q.. Đối với số tiền mà bị đơn khai đã trả lãi 480.000.000 đồng cho nguyên đơn, các bên không xuất trình tài liệu chứng cứ thể hiện khoản tiền này, nguyên đơn không thừa nhận đã nhận lãi. Vì vậy, không có cơ sở để xác định khoản lãi mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn.

Đối với bà T.T.H. thì không có căn cứ để chứng minh việc bà H. vay tiền của bà N.sau đó có việc chuyển giao nghĩa vụ của bà T.T.H. đối với khoản vay của bà N.sang vợ chồng ông Q. để đối trừ vào khoản vay 6 tỷ đồng của bà N.đối với vợ chồng ông Q., bà TH..

Từ các căn cứ trên có cơ sở để khẳng định bà V.T.K.N còn nợ của ông H.V.Q. và bà T.T.TH. số tiền 6 tỷ đồng.

Đối với yêu cầu trả lãi của nguyên đơn, do giấy vay tiền không thể hiện lãi xuất nhưng có thời hạn vay là 10 ngày nên hết thời hạn vay, bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự theo quy định tại Điều 305 của Bộ luật dân sự 2005 về trách nhiệm dân sự do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự và Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015 về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ thời điểm chậm thực hiện nghĩa vụ cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Về số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự ông Q. yêu cầu bà N.trả kể từ thời điểm ngày 16 tháng 7 năm 2010. Đối với số tiền của bà TH.thì ông đề nghị tính từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm. Ông Q. xác định đối với số tiền 6 tỷ thì ông và bà TH.mỗi người 03 tỷ đồng. Tại giấy vay nợ ngày 05/7/2010 có thời hạn vay là 10 ngày, nhưng sau đó trong quá trình thực hiện việc trả nợ, các bên đã thể hiện việc thống nhất thanh toán đến ngày 16/9/2010. Sau ngày 16/9/2010 thì phát sinh tranh chấp. Do vậy chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm trả của ông Q. từ ngày 17/9/2010 đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp. Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì yêu cầu tính lãi của ông Q. cụ thể như sau:

Theo mức lãi xuất cơ bản của ngân hàng nhà nước tại quyết định số 2868/ QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010, lãi xuất cơ bản là 9%.

+ Lãi từ 17 tháng 9 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là:

3.000.000.000 đồng x 2.293 ngày/365 ngày x 9% (năm) = 1.696.192.000 đồng

+ Lãi từ 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 12 tháng 10 năm 2017 là:

3.000.000.000 đồng x 281 ngày/365 ngày x 10% (năm) = 230.959.000 đồng.

+Tổng lãi là: 1.696.192.000 đồng + 230.959.000 đồng = 1.927.151.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định lỗi hỗn hợp, mỗi bên phải chịu ½ lỗi trong việc trả nợ không rõ ràng giữa nguyên đơn và bị đơn nên bác một phần yêu cầu trả khoản nợ gốc là 3 tỷ đồng của bà T.T.TH. và ông H.V.Q. là không có căn cứ.

Từ những căn cứ trên chấp nhận kháng cáo của ông H.V.Q., bà T.T.TH., không chấp nhận kháng cáo của bà V.T.K.N. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận T.H., thành phố Hà Nội.

Phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên tòa không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Về án phí dân sự phúc thẩm: do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Về án phí dân sự sơ thẩm do bà V.T.K.N là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 305; Điều 471 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Khoản 3 Điều 26; Điều 146; Điều147; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức TH., miễn, giảm, TH., nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Quyết định số 2868/ QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tuyên xử: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DSST ngày 12 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận T.H., thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà T.T.TH. và ông H.V.Q..

Buộc bà V.T.K.N phải trả cho bà T.T.TH. và ông H.V.Q. số tiền nợ gốc là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng).

Buộc bà V.T.K.N phải trả cho ông H.V.Q. số tiền lãi là 1.927.151.000 đồng (Một tỷ chín trăm hai bẩy triệu một trăm năm mươi mốt nghìn đồng).

2/ Về án phí: Ông H.V.Q. và bà T.T.TH. không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 7264 ngày 14 tháng 6 năm 2011 là 56.448.000 đồng (Năm mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi tám ngàn đồng).

Ông H.V.Q. và bà T.T.TH. mỗi người được trả lại 300.000 đồng, số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai TH. tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 06401 và 06402 ngày 14/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận T.H..

Bà V.T.K.N được trả lại 300.000 đồng, số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai TH. tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 06371 ngày 02/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận T.H..

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả TH.ận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Mai Tiến Dũng

Nơi nhận:
- VKSND TP Hà Nội;
- TAND quận T.H.;
- Chi cục THADS quận T.H.;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.